

Số: 55 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần sản xuất hàng thể thao tại Văn bản số 16/2024-TANDE.JSC/CV ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy may công nghệ cao (Nhà máy Tân Đệ 8) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 284/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần sản xuất hàng thể thao, địa chỉ tại Tầng 12, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy may công nghệ cao (Nhà máy Tân Đệ 8) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may công nghệ cao (Nhà máy Tân Đệ 8).

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Xuân Động, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101452549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27/7/2022.

1.4. Mã số thuế: 0101452549.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 114.997,3 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG686688 vào sổ cấp GCN: "CS" 03384 ngày 29/12/2017; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC199898 vào sổ cấp GCN: "CT" 04146 ngày 14/8/2020).

- Công suất thiết kế: 4.000.000 SMC/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần sản xuất hàng thể thao có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.



Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / Ph

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Đông Hưng;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công ty CP sản xuất hàng thể thao;
- Lưu: VT, NNTNMT. /



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Văn Hoàn





Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

I. Đối với nước thải sinh hoạt:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng 3.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 1 tại Xưởng 4.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 2 tại Xưởng 4.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh phòng bảo vệ công phụ.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bếp và nhà ăn ca công nhân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Trường hợp khi trạm xử lý nước thải tập trung CCN Xuân Động chưa đi vào vận hành chính thức:

Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý (bao gồm: Từ nguồn số 01 đến nguồn số 08) xả vào kênh nội đồng xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng.

2.1.2. Vị trí xả nước thải: Kênh nội đồng xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2269694.045$; $Y(m) = 589931.035$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Tại điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.1.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy qua đường ống dẫn ra nguồn tiếp nhận.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục theo các thời điểm sản xuất trong ngày.

2.1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải

bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,0$ (áp dụng cho cơ sở sản xuất từ 500 người trở lên), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5-9	Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

2.2. Trường hợp khi trạm xử lý nước thải tập trung CCN Xuân Động đi vào vận hành chính thức:

Phải thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Xuân Động.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh (được xử lý qua 07 bể tự hoại với tổng dung tích 3.580,3 m³) và nước thải bếp và nhà ăn (được xử lý qua bể tách dầu mỡ dung tích 20,7 m³) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất 200 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C_{max} , hệ số $K = 1,0$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thải bếp và nhà ăn (sau bể tách mỡ) → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Oxic) → Bể lắng sinh học → Bể trung gian →

Bể khử trùng → Hồ ga đầu ra → Nguồn tiếp nhận (Kênh nội đồng xã Đông Xuân).

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm khử N, Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom tránh hiện tượng tắc nghẽn; kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện sự cố.

- Tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải cho nhân viên vận hành; tuân thủ đúng các bước vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

b) Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; cam kết không xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường. Nước thải được thu gom về Modul 1 để chờ xử lý hoặc lưu chứa vào hồ sự cố (trước đây là hồ kiểm chứng); nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm ngược trở lại nước thải về hệ thống xử lý; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, bảo đảm chỉ xả nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra kênh nội đồng xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải bảo đảm đúng quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên

vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn-quy định ra ngoài môi trường.

3.4. Sau khi CCN Xuân Động đầu tư hoàn thiện, đưa vào vận hành hệ thống thu gom nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, phải thực hiện đầu nối nước thải từ cơ sở về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, lập hồ sơ điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất số 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất số 3.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực bể máy nén khí.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực bể máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X(m) = 2269550.299; Y(m) = 589898.208.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X(m) = 2269520.780; Y(m) = 589968.874.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X(m) = 2269489.487; Y(m) = 590058.532.
- Nguồn số 04 có tọa độ: X(m) = 2269607.883; Y(m) = 590047.475.
- Nguồn số 05 có tọa độ: X(m) = 2269605.274; Y(m) = 590056.563.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đối với máy móc, thiết bị gây ồn, rung.

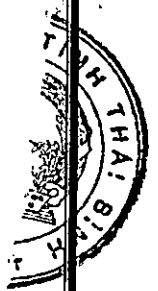
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

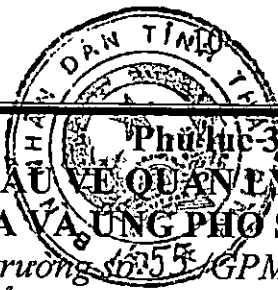
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại CTNH	Khối lượng Kg/năm
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, hóa chất	67
2	Bóng đèn huỳnh quang	28
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	29
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có thành phần nguy hại	17
5	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	4
6	Rác thải y tế	5
7	Pin năng lượng mặt trời thải	600
Tổng		750

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy phế liệu	52.410
2	Nhựa mẫu quần áo các loại	19.342
3	Nhựa phế liệu	2.052
4	Nilon trắng	23.869
5	Ống giấy	47.250
6	Vải vụn	584.928
7	Nilon đen	24
8	Lông vũ bẩn	74
9	Inox phế liệu	138
10	Sắt phế	470
11	Quạt phế	1.964
12	Gỗ phế	12.274
13	Vỏ chai nhựa cũ	117
14	Xốp	35
15	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải	4.500

Tổng		749.447
1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:		
TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,73
Tổng		0,73

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 120 - 240 lít có nắp đậy để phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại theo mã quy định.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 48,6 m²; thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền cứng bằng bê tông; trong kho bố trí các thiết bị lưu chứa và thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp: Diện tích 53,1 m²; thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái che, có cửa ra vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa.

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích 19,8 m²; thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái che, có cửa ra vào.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng



phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

3. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.